TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-02-2024
V/v "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Thanh;

2. Ông Trương Văn Hăng;

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 431/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Hữu T (Hửu T), sinh năm 1991; địa chỉ: tổ 11, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1995; địa chỉ: tổ 11, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

(Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà T vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/11/2023 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Trần Hữu T trình bày: Quan hệ hôn nhân giữa ông với bà Nguyễn Thị Ngọc T do mai mối rồi được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, thường xuyên gây cãi, không có tiếng nói chung, bà T tự ý bỏ nhà đi từ tháng 4/2023 đến nay. Ông T và bà T đã sống ly thân từ đó cho đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, ông Trần Hữu T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông T và bà T có 02 con chung Trần Hữu D, sinh ngày 21/8/2016 và Trần Hữu Đ, sinh ngày 23/9/2019, hiện 02 con đang sống với ông T, khi ly hôn ông T yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T không có mặt theo các văn bản triệu tập của Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến; bà T cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Theo Biên bản xác minh ngày 03/01/2024 tại Công an xã P, huyện A cho biết: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1995 có nơi thường trú tại: Ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Theo biên bản ghi nhận lời khai người thân của ông Trần Hữu T trình bày phù hợp với lời trình bày của ông T. Hiện ông T và bà T không còn sống chung với nhau và hiện nay bà T cũng có cuộc sống riêng.

Theo Biên bản ghi nhận ý kiến con chưa thành niên ngày 27/12/2023, cháu Trần Hữu Duy có nguyện vọng sống cùng ông T sau khi ông T và bà T ly hôn.

Tại phiên tòa, ông T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Riêng bà T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà Nguyễn Thị Ngọc T vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của ông T, kết quả xác minh và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định hôn nhân giữa ông T và bà T đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T. Về người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, đề nghị giao cháu Trần Hữu D và cháu Trần Hữu Đ cho ông T trực tiếp nuôi dạy, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Hữu T khởi kiện xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Xác định quan *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"*. Bị đơn Nguyễn Thị Ngọc T cư trú tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông Trần Hữu T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bà Nguyễn Thị Ngọc T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A theo quy định nên được xem là hôn nhân hợp pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên thụ lý, giải quyết theo Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của ông T xin ly hôn với bà T, Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân giữa ông T và bà T đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn, đều này phù hợp với các biên bản làm việc với người làm chứng, người cho ý kiến mà Tòa án thu thập được. Đồng thời gia đình hai bên không có hàn gắn cho ông T và bà T về chung sống lại với nhau. Xét thấy mâu thuẫn ông T và bà T đã thật sự

trầm trọng không thể hàn gắn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà T có hai con chung tên Trần Hữu D, sinh ngày 21/8/2016 và Trần Hữu Đ, sinh ngày 23/9/2019. Hiện cháu D và cháu Đ đang được ông T nuôi dạy. Xét thấy, cháu D và cháu Đ đã sống cùng ông T từ trước cho đến nay, tình cảm đã thật sự gắn bó, cháu Duy cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với ông T. Do đó, để tránh làm xáo trộn về mặt tâm lý đối với con chung và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T tiếp tục nuôi dạy con chung Trần Hữu D và Trần Hữu Đg.

[2.3] Về cấp dưỡng: Ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của ông T.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Trần Hữu T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Ngọc T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trần Hữu T (Hửu T).

1. Về hôn nhân: Ông Trần Hữu T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc T.

2. Về con chung: Ông Trần Hữu T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trần Hữu D, sinh ngày 21/8/2016 và Trần Hữu Đ, sinh ngày 23/9/2019.

Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Hữu T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Hữu T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Bên không trực tiếp nuôi con, không được lợi dụng quyền thăm con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà gây ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con của bên trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Ông Trần Hữu T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo Biên lai thu số 0009126 ngày 24/11/2023. (Ông T đã nộp đủ).

Bà Nguyễn Thị Ngọc T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Án tuyên vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết ông T và bà T được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 (7a, 7b) và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Việt Quốc

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh AG (1);*
- *VKS tỉnh AG (1);*
- *VKS huyện AP (2);*
- *THADS huyện AP (1);*
- *UBND xã P (1);*
- *Các đương sự (2);*
- *Lưu VP (1);*
- *Lưu HS (1).*